

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/HS-ST

Ngày: 06-12-2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa.

2. Bà Huỳnh Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Phước - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 120/2019/TLST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2019/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Lê N, sinh năm 2000 tại Đồng Tháp; nơi cư trú: Ấp T, xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tài N và bà Lữ Thị Kim N; vợ, con: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 31/10/2019, bị Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 04 (bốn) năm tù về tội “Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi”.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/8/2019 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại: Võ Thị Kim T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Trần Văn H, sinh ngày 14/9/2003; nơi cư trú: Nhà trọ V, khóm K, phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho Trần Văn H: Trần Thanh T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Nhà trọ V, khóm K, phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp - Là mẹ của Trần Văn H; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Nguyễn Tân T, sinh năm 1999; nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 23 giờ ngày 20/3/2019, Trần Văn H, sinh ngày 14/9/2003 đến phòng trọ của Nguyễn Lê N rủ N đi trộm gà thì N đồng ý, H đem theo túi xách bên trong có 02 thanh sắt, N điều khiển xe mô tô chở H chạy quanh Khu vực thành phố S tìm gà bắt nhưng không có.

H kêu N điều khiển xe đi về hướng thành phố Vg tìm tài sản trộm, khi đi ngang nhà trọ Đ thuộc khóm H, phường C, thành phố V thấy cổng trước nhà trọ không khóa nên H kêu N chạy xe vào nhà trọ đậu xe chờ, H đi vào dãy nhà trọ trộm cắp. Khi đến phòng trọ số 3 của chị Võ Thị Kim T, H dùng thanh sắt mang theo bẻ khóa cửa đột nhập vào phòng, H đến bàn trang điểm mở ngăn tủ lấy 01 nhẫn vàng 18K, trọng lượng khoảng 0,5 chỉ, thấy trong phòng có xe Atila biển số 64C1-100.35 có gắn sẵn chìa khóa nên H dẫn ra khỏi phòng trọ và nói N “chạy xe về phòng trọ đi rồi tính”, nói xong H điều khiển xe về phòng trọ của N thì gặp Nguyễn Tân T đang ở tại phòng trọ đến ngủ nhờ.

N, H nói với T là “vừa xuống Vĩnh Long trộm được xe”, T nói “đừng giấu xe ở nhà trọ lỡ xe có định vị Công an ập vào bắt chết tụi bây, đem xe giấu chỗ khác đi đợi coi sao đã”. T dẫn H, N đem xe đến khu vườn của ông Phạm Văn H để cất giấu. Nhẫn vàng 18K khi đem về phòng trọ H, N nghĩ là vàng giả nên đã bỏ đi.

Chị T ở tỉnh Bạc Liêu mở định vị để kiểm tra phát hiện xe đang ở Đồng Tháp, chị T nhờ anh Tr và anh H kiểm tra thì phát hiện xe bị mất nên anh H đến Công an phường C, thành phố V để trình báo sự việc. Căn cứ định vị xác định xe đang ở địa phận xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên Cơ quan điều tra đến Công an xã để xác minh. Ngày 21/3/2019 ông H có đến Công an xã trình báo về việc ông phát hiện xe 64C1-100.35 đang để tại vườn nhà ông nên ông giao nộp cho Cơ quan Công an. Ngày 22/3/2019, N, H và T đến nơi cất giấu xe lấy đi bán thì bị Công an mời làm việc.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Lê N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng với diễn biến sự việc như đã nêu ở phần trên.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra xác định: Ngoài mất xe mô tô biển số 64C1-100.35, 01 chiếc nhẫn vàng 18K, còn bị mất 01 nhẫn trơn màu trắng vàng Ý trị giá khoảng 3.000.000 đồng. Bị hại yêu cầu bồi thường 01 nhẫn vàng 18K và 01 nhẫn màu trắng vàng Ý, tổng trị giá 6.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra cũng đã xác định diễn biến sự việc như đã nêu ở phần trên.

Người đại diện hợp pháp cho Trần Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra trình bày: Bà T cũng muốn bồi thường thay cho H, nhưng hiện nay gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 20/HĐĐG&TTHS ngày 23/04/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố V kết luận xe mô tô 64C1-100.35 trị giá 10.650.000 đồng. Tại Công văn số: 93/HĐĐG&TTHS ngày 16/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố V kết luận tài sản không thu hồi được, không có hóa đơn chứng từ, không đủ thông tin tài sản nên không xác định được giá trị tài sản.

Tại bản cáo trạng số: 122/CT-VKSNDTPV ngày 02/11/2019, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V truy tố bị cáo Nguyễn Lệ N về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa, khẳng định nội dung cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật giữ nguyên việc truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Lệ N phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, 56 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Lệ N mức án tù từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù. Tổng hợp với phần hình phạt 04 (bốn) năm tù về tội "Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi" tại bản án số: 58/2019/HSST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng đến 05 (năm) năm tù.

Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015. Tịch thu và tiêu hủy: 01 áo khoác, 01 cái túi, 02 đoạn sắt, 01 nón bảo hiểm.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo N, anh H và bà T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị T số tiền 2.000.000 đồng.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo, anh Trần Văn H và bà Trần Thanh T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận gì với Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và vụ án còn được chứng minh qua các biên bản hoạt động điều tra, kết luận định giá, lời khai của bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng, lời khai bị cáo trong suốt quá trình điều tra và cũng như tại phiên tòa hôm nay và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xét có đủ cơ sở để kết luận.

Bị cáo Nguyễn Lê N lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của chị Võ Thị Kim T. Theo Kết luận của Hội đồng định giá trong Tố tụng hình sự thì trị giá tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 10.650.000 đồng. Do đó, bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát nhân dân thành phố V truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[3] Tội phạm do bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại mà còn gây mất trật tự trị an ở địa phương. Để phòng chống loại tội phạm này trong tình hình hiện nay đối với bị cáo cần phải xử lý nghiêm. Bản chất thích hưởng thụ, lười lao động, không tích cực tham gia sản xuất để tạo ra của cải cho bản thân mà đi trộm cắp tài sản để nhằm phục vụ cho việc tiêu xài cá nhân, lợi dụng sơ hở của bị hại, dẫn đến bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đã nhận thức được hành vi mà mình thực hiện là sai trái, vi phạm pháp luật. Mặc khác, bị cáo biết tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ, biết hành vi chiếm đoạt tài sản sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện, điều này thể hiện sự xem thường pháp luật của bị cáo.

Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị

cáo đã gây ra và giá trị tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt. Hội đồng xét xử xét thấy phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục và để cho bị cáo có thời gian mà cải tạo cho bị cáo thấy được sai trái để sửa chữa, trở thành người công dân có ích cho xã hội, đồng thời răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có bà nội là mẹ Việt Nam anh hùng. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 khi Hội đồng xét xử xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Xét thấy, ngày 31/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp xử phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù về tội “Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi”, bị cáo đang chấp hành án. Vì vậy, áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với bị cáo.

[5] Đối với Trần Văn H lúc thực hiện hành vi trộm cắp tài sản thì chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Công an đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với H là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với Nguyễn Tân T: Biết xe 64C1-100.35 là tài sản do N và H trộm cắp mà có, T có hành vi dẫn đường để H, N đem xe đến vườn nhà ông H để cất giấu nhưng không thuộc quản lý của T. Quá trình điều tra T đã bỏ địa phương đi đâu không rõ nên không mời làm việc được. Tuy nhiên, hành vi của T chưa đủ căn cứ để xử lý về hành vi của tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”. Do đó, Cơ quan điều tra đã kết thúc điều tra vụ án, tiếp tục xác minh khi nào làm việc được xử lý sau.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, chị T vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra yêu cầu bồi thường 02 nhẫn trị giá 6.000.000 đồng. Bị cáo chỉ đồng ý bồi thường 01 nhẫn vàng 18K, phần của bị cáo 1.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày, chị T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh 01 nhẫn trơn màu trắng vàng Ý đã mất trộm nên không đủ cơ sở xác định số tài sản bị mất trộm như chị T đã trình bày, mà có căn cứ để xác định bị cáo N và anh H đã trộm cắp tài sản của chị T 01 nhẫn vàng 18K như bị cáo đã thừa nhận. Vì vậy, bị cáo N, anh H và bà T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị T số tiền 2.000.000 đồng.

[8] Xử lý vật chứng:

Đối với xe mô tô biển số 64C1-100.35 Cơ quan điều tra đã trả xe lại cho bị hại theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 24/4/2019 (BL 99) và bị hại không còn yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với 01 áo khoác, 01 cái túi, 02 đoạn sắt, 01 nón bảo hiểm không có giá trị sử dụng nên tịch thu và tiêu hủy.

[9] Về hình phạt bổ sung: Đây là loại tội phạm ngoài hình phạt chính còn có thể áp dụng hình phạt tiền bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Xét thấy, bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, có hoàn cảnh khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[10] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra bị cáo, anh Trần Văn H và bà Trần Thanh T liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố V là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Lệ N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Lệ N 09 (chín) tháng tù. Tổng hợp với phần hình phạt 04 (bốn) năm tù về tội “Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi” tại bản án số: 58/2019/HSST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày 29/8/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Lệ N, anh Trần Văn H và bà Trần Thanh T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị Võ Thị Kim T số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Các vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 04/11/2019 giữa Công an thành phố V với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V được xử lý như sau:

Tịch thu và tiêu hủy: 01 (một) áo khoác màu trắng có hoa văn màu đen, đã qua sử dụng; 01 (một) cái túi màu đen hiệu Adidas, trên túi có 03 sọc màu trắng, đã qua sử dụng; 02 (hai) đoạn sắt có dán băng keo màu đen; 01 (một) nón bảo hiểm đã qua sử dụng, trên nón có 03 sọc màu xanh - trắng - đỏ.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a và d khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Lê N phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Nguyễn Lê N, anh Trần Văn H và bà Trần Thanh T liên đới phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Trần Văn H và người đại diện hợp pháp cho Trần Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Nhà tạm giữ CATP V;
- Tòa án cấp trên trực tiếp;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan